KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu 7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

▲ 9,1%

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

▲ 19,2%

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân

▲ 3,80%

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN

▼ 21,9%

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ

▲ 25,5%

Diện tích gieo trồng cây lúa đông xuân đến ngày 20/7/2026

▼ 0,9%

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

7 tháng năm 2026 *(so với cùng kỳ)*

Chỉ số sản xuất công nghiệp toàn ngành

▲ 9,1%

Trong đó

Chế biến, chế tạo

▲ 9,6%

Điện

▲ 4,0%

Cung cấp nước; xử lý rác thải, nước thải

▲ 2,1%

Chỉ số sản xuất một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chủ yếu

Sản xuất đồ uống

▲ 2,3%

Sản xuất da

▼ 0,9%

Sản xuất trang phục

▲ 7,1%

Sản xuất chế biến thực phẩm

▲ 9,1%

Gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ

▲ 36,9%

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

7 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ)

Tổng vốn đầu tư thực hiện

8.817,6 tỷ đồng

▼ **21,9%**

Cấp thành phố

6.910,5 tỷ đồng

▼ **19,5%**

Cấp xã

1.907,1 tỷ đồng

▼ **29,3%**

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP 7 THÁNG NĂM 2026

(so với cùng kỳ)

Doanh nghiệp đăng ký mới

2.414 Doanh nghiệp

▲ **13,1%**

Vốn đăng ký

13.576,2 tỷ đồng

▲ **5,1%**

DN giải thể tự nguyện	DN tạm ngừng hoạt động	DN quay trở lại hoạt động
364 DN	1.116 DN	608 DN
▲ 98,9%	▲ 0,9%	▲ 24,3%

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

7 tháng năm 2026 *(so với cùng kỳ)*

TỔNG SỐ

150,0 nghìn tỷ đồng

▲ **19,2%**

Bán lẻ hàng hóa

115,1 nghìn tỷ đồng

▲ **20,4%**

Dịch vụ lưu trú, ăn uống

19,8 nghìn tỷ đồng

▲ **15,4%**

Du lịch lữ hành

0,4 nghìn tỷ đồng

▲ **2,7%**

Dịch vụ khác

14,7 nghìn tỷ đồng

▲ **15,8%**

DOANH THU VẬN TẢI

7 tháng năm 2026 *(so với cùng kỳ)*

TỔNG DOANH THU

9,1 nghìn tỷ đồng

▲ **25,5%**

Trong đó

Vận tải hành khách

3,3 nghìn tỷ đồng

▲ **32,8%**

Vận tải hàng hóa

4,4 nghìn tỷ đồng

▲ **15,0%**

Dịch vụ hỗ trợ vận tải

1,1 nghìn tỷ đồng

▲ **41,4%**

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)

Bình quân 7 tháng năm 2026, CPI tăng 3,80% so với bình quân cùng kỳ

Hàng ăn và dịch vụ ăn uống ▲ 2,50%

Đồ uống và thuốc lá ▲ 2,03%

May mặc, mũ nón, giày dép ▲ 1,84%

Nhà ở và vật liệu xây dựng ▲ 7,82%

Thiết bị và đồ dùng gia đình ▲ 1,36%

Thuốc và dịch vụ y tế ▲ 6,30%

Giao thông ▲ 5,04%

Thông tin và truyền thông ▼ 0,36%

Giáo dục ▲ 2,06%

Văn hóa, giải trí và du lịch ▲ 0,44%

Hàng hóa và dịch vụ khác ▲ 4,88%

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

▲ 56,68%

CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

▲ 1,75%

NÔNG NGHIỆP
DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

7 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ)

Lúa đông xuân

324.524,3 ha

▼ **0,9%**

Ngô

3.394,0 ha

▲ **3,3%**

Khoai lang

186,5 ha

▲ **1,0%**

Rau các loại

41.718,8 ha

▲ **4,6%**

Đậu các loại

838,4 ha

▲ **3,2%**

LÂM NGHIỆP

7 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ)

Sản lượng gỗ

54.323 m^3

▲ **0,2%**

Trồng cây phân tán

1,6 triệu cây

▼ **1,4%**

CHĂN NUÔI

Tháng 7 năm 2026 *(so với cùng kỳ)*

17,49 triệu con

▲ **12,6%**

4.090 con

▼ **0,6%**

56.982 con

▼ **9,3%**

507.809 con

▲ **4,1%**

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN

7 tháng đầu năm 2026 *(so với cùng kỳ)*

Tổng sản lượng

417.109 tấn

▲ **6,1%**

Trong đó →

Khai thác biển

36.792 tấn

▲ **8,7%**

Nuôi trồng

371.019 tấn

▲ **5,9%**

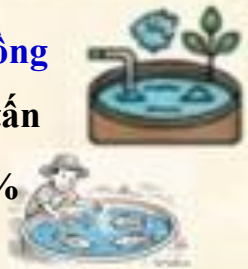

TÌNH HÌNH TAI NẠN GIAO THÔNG THÁNG 7 NĂM 2026

(so với cùng kỳ)

20 vụ tai nạn giao thông

▼ **35 vụ**

04 người bị thương

▼ **32 người**

20 người chết

▼ **10 người**

TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH THÁNG 7 NĂM 2026

(so với cùng kỳ)

Sốt xuất huyết

639 trường hợp

▲ **328** trường hợp

01 trường hợp tử vong

Tay chân miệng

563 trường hợp

▲ **203** trường hợp

01 trường hợp tử vong